

Số: 218 /QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Giảm tiền ở Khu Nội trú cho đối tượng ưu tiên  
Học kỳ II, năm học 2023-2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 828/BYT-QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc tách Trường Đại học Y dược thành 2 trường Đại học Y khoa và Đại học Dược khoa;

Căn cứ “Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2023-2024” ban hành theo Quyết định số 1016/QĐ-DHN ngày 23/10/2023 của Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ “Quy định công tác sinh viên nội trú, ngoại trú Trường Đại học Dược Hà Nội” ban hành theo Quyết định số 894/QĐ-DHN ngày 02/11/2017 của Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ hồ sơ xin giảm tiền ở Khu Nội trú của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác học viên, sinh viên – Y tế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giảm tiền ở Khu Nội trú cho 115 sinh viên (có danh sách kèm theo) thuộc đối tượng ưu tiên Học kỳ II, năm học 2023-2024 (được tính từ tháng 01/2024 đến hết tháng 6/2024)

Mức tiền ở của sinh viên trong Khu Nội trú sau khi giảm là: 200.000 đ/tháng/sinh viên.

**Điều 2.** Trưởng các phòng Công tác học viên, sinh viên – Y tế, Tài chính kế toán và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ban Giám hiệu;
- ĐTN, HSV;
- Lưu: VT, HVSV-YT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Mạnh Tuyển**



DANH SÁCH SINH VIÊN GIẢM TIỀN Ở KHU NỘI TRÚ CHO ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN

Học kỳ II, năm học 2023 - 2024 (từ tháng 01/2024 đến hết tháng 6/2024)

(Kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-DHN ngày 25 tháng 3 năm 2024)

| TT | Mã SV   | Họ tên                 | Lớp   | Phòng | Dân tộc | Đối tượng                | Ghi chú |
|----|---------|------------------------|-------|-------|---------|--------------------------|---------|
| 1  | 1601326 | Hoàng Ngọc Hưng        | P1K74 | B33   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 2  | 1801004 | Vũ Thị Hải An          | Q1K74 | A34   | Kinh    | Con thương binh 25%      |         |
| 3  | 1901067 | Hoàng Thái Bảo         | Q1K74 | B16   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 4  | 1901071 | Lương Thị Bích         | P1K74 | B37   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 5  | 1901108 | Nguyễn Thị Ngọc Diệp   | P1K74 | A21   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 6  | 1901228 | Lục Thị Hiếu           | Q1K75 | A16   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 7  | 1901244 | Nguyễn Thị Thu Hoài    | P1K74 | A29   | Kinh    | Hộ nghèo 2024            |         |
| 8  | 1901247 | Dương Thế Hoàng        | Q1K74 | B31   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)  |         |
| 9  | 1901263 | Đinh Thu Huệ           | N1K74 | B211  | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 10 | 1901284 | Phí Mai Hương          | Q1K74 | A15   | Kinh    | Con bệnh binh 81%        |         |
| 11 | 1901304 | Hoàng Thị Khánh Huyền  | P1K74 | B311  | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 12 | 1901345 | Trần Thị Lê            | P1K74 | C34   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 13 | 1901364 | Lê Thị Mai Linh        | P1K74 | A23   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 14 | 1901389 | Hà Thị Loan            | P1K74 | A38   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 15 | 1901400 | Lư Thị Luân            | P1K74 | A29   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)  |         |
| 16 | 1901443 | Bùi Nhật Minh          | N1K74 | A24   | Kinh    | Con thương binh 38%      |         |
| 17 | 1901489 | Trần Kim Ngân          | N1K74 | B28   | Kinh    | HKTT vùng ĐBKK           |         |
| 18 | 1901512 | Đinh Thị Thu Nguyệt    | P1K74 | A210  | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 19 | 1901518 | Lương Thị Huyền Nhi    | Q1K74 | C31   | Thái    | Dân tộc thiểu số (Thái)  |         |
| 20 | 1901528 | Nguyễn Thị Nhung       | Q1K74 | C31   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024        |         |
| 21 | 1901540 | Trịnh Thị Phúc         | O1K74 | C33   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024        |         |
| 22 | 1901549 | Dương Thu Phương       | O1K74 | A35   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 23 | 1901558 | Nông Thị Thu Phương    | P1K74 | A16   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 24 | 1901579 | Nguyễn Thị Hương Quế   | O1K75 | C33   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 25 | 1901597 | Phạm Thị Xuân Quỳnh    | N1K74 | B38   | Kinh    | Con thương binh 33%      |         |
| 26 | 1901599 | Vũ Thị Mai Quỳnh       | N1K74 | A37   | Kinh    | Hộ nghèo 2024            |         |
| 27 | 1901618 | Hoàng Văn Thắng        | Q1K74 | B16   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 28 | 1901657 | Trương Thị Hương Thảo  | P1K74 | A21   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 29 | 1901672 | Nguyễn Thị Thu         | P1K74 | B211  | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 30 | 1901682 | Nguyễn Thị Thu Thương  | O1K74 | A21   | Kinh    | Hộ nghèo 2024            |         |
| 31 | 1901699 | Chung Thủy Tiên        | Q1K74 | A36   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 32 | 1901704 | Thò Bá Tính            | Q1K74 | B26   | Mông    | Dân tộc thiểu số (Mông)  |         |
| 33 | 1901730 | Nguyễn Thị Huyền Trang | O1K74 | A35   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)  |         |
| 34 | 2001007 | Bùi Thế Anh            | P1K75 | B22   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường) |         |
| 35 | 2001054 | Mông Hồng Ánh          | P1K75 | A39   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 36 | 2001093 | Bàn Thị Cói            | Q1K75 | C44   | Dao     | Dân tộc thiểu số (Dao)   |         |
| 37 | 2001132 | Hoàng Thị Dung         | O1K75 | A31   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)  |         |
| 38 | 2001151 | Trần Mỹ Duyên          | P1K75 | A28   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)   |         |
| 39 | 2001182 | Phạm Thu Hà            | O1K75 | A29   | Kinh    | Con thương binh 21%      |         |



| TT | Mã SV   | Họ tên               | Lớp   | Phòng | Dân tộc | Đối tượng                  | Ghi chú |
|----|---------|----------------------|-------|-------|---------|----------------------------|---------|
| 40 | 2001205 | Bùi Thị Hạnh         | P1K75 | A11   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 41 | 2001208 | Hoàng Thúy Hạnh      | P1K75 | C42   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 42 | 2001216 | Phạm Thị Ngọc Hiền   | Q1K75 | B39   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 43 | 2001237 | Đinh Hồ Đức Hiệu     | Q1K75 | B16   | Kinh    | Con thương binh 29%        |         |
| 44 | 2001247 | Lý Thị Thu Hoài      | Q1K75 | A28   | Sán Diu | Dân tộc thiểu số (Sán Diu) |         |
| 45 | 2001263 | Lý Thị Huệ           | P1K75 | C24   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 46 | 2001340 | Lê Thị Yến Linh      | P1K75 | B28   | Thái    | Dân tộc thiểu số (Thái)    |         |
| 47 | 2001361 | Trần Thị Thùy Linh   | N1K75 | A24   | Kinh    | Con thương binh 38%        |         |
| 48 | 2001439 | Phạm Thái Ngọc       | M1K75 | A21   | Kinh    | HKTT ở Vùng ĐBKK           |         |
| 49 | 2001471 | Vàng Mùi Phạm        | P1K75 | C44   | Dao     | Dân tộc thiểu số (Dao)     |         |
| 50 | 2001503 | Bùi Thanh Quyên      | O1K75 | A310  | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 51 | 2001506 | Hà Thị Lệ Quyên      | P1K75 | A33   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 52 | 2001565 | Chu Thị Phương Thảo  | N1K75 | A27   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 53 | 2001608 | Hoàng Văn Thúc       | Q1K75 | B15   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 54 | 2001658 | Phạm Huyền Trang     | O1K75 | A24   | Kinh    | Đối tượng 30a              |         |
| 55 | 2001682 | Phạm Anh Tuấn        | Q1K75 | B15   | Kinh    | Đối tượng 30a              |         |
| 56 | 2001689 | Chu Ánh Tuyết        | Q1K75 | C24   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 57 | 2001693 | Trần Thị Ánh Tuyết   | N1K75 | A24   | Kinh    | Đối tượng 30a              |         |
| 58 | 2101092 | Hà Hải Đăng          | A4K76 | B14   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |
| 59 | 2101118 | Nguyễn Ngọc Dung     | A1K76 | A18   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 60 | 2101119 | Nguyễn Thùy Dung     | A1K76 | B39   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 61 | 2101252 | Nguyễn Xuân Hoàng    | A3K76 | B34   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 62 | 2101327 | Nguyễn Hữu Khoa      | A2K76 | B13   | Kinh    | Con bệnh binh 61%          |         |
| 63 | 2101330 | Nguyễn Thị Anh Khuê  | A2K76 | C44   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024          |         |
| 64 | 2101354 | Hoàng Khánh Linh     | A3K76 | B38   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 65 | 2101411 | Lý Thị Hương Mai     | A3K76 | A14   | Dao     | Dân tộc thiểu số (Dao)     |         |
| 66 | 2101489 | Lý Thị Minh Nguyệt   | A2K76 | A28   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 67 | 2101496 | Hà Yến Nhi           | A1K76 | A22   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |
| 68 | 2101548 | Phạm Thị Quyên       | A1K76 | C22   | Kinh    | Con thương binh 15%        |         |
| 69 | 2101632 | Lê Thị Thùy          | A3K76 | C23   | Kinh    | HKTT ở Vùng cao            |         |
| 70 | 2101717 | Ma Thị Yếm           | A1K76 | A24   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 71 | 2191047 | Lại Phương Thảo      | H1K2  | B39   | Kinh    | Đối tượng 30a              |         |
| 72 | 2201006 | Nguyễn Bình Tâm An   | A4K77 | A27   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 73 | 2201028 | Dương Quang Anh      | A3K77 | B31   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 74 | 2201037 | Hoàng Trường Đức Anh | A3K77 | B12   | Kinh    | Con thương binh 81%        |         |
| 75 | 2201042 | Lê Thị Lan Anh       | A4K77 | A16   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 76 | 2201065 | Nguyễn Thị Minh Anh  | A2K77 | C23   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024          |         |
| 77 | 2201164 | Nguyễn Quốc Đạt      | A1K77 | B25   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 78 | 2201226 | Lại Hương Giang      | A2K77 | B17   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 79 | 2201277 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | A4K77 | A310  | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 80 | 2201283 | Xã Thị Hồng Hậu      | A1K77 | C41   | Thái    | Dân tộc thiểu số (Thái)    |         |
| 81 | 2201294 | Hoàng Đức Hiệp       | A2K77 | B16   | Thái    | Dân tộc thiểu số (Thái)    |         |
| 82 | 2201306 | Lý Thị Hiếu          | A2K77 | A28   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |
| 83 | 2201308 | Lũ Thị Hoa           | A3K77 | A17   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |



| TT  | Mã SV   | Họ tên                | Lớp   | Phòng | Dân tộc | Đối tượng                  | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|-------|-------|---------|----------------------------|---------|
| 84  | 2201311 | Nông Hồng Hoa         | A3K77 | A18   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 85  | 2201313 | Voọng Thị Hoa         | A4K77 | A15   | Thái    | Dân tộc thiểu số (Thái)    |         |
| 86  | 2201380 | Đặng Thị Huyền        | A3K77 | A21   | Kinh    | Con thương binh 43%        |         |
| 87  | 2201417 | Hà Xuân Kiều          | A3K77 | A21   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |
| 88  | 2201424 | Nguyễn Thị Lan        | A4K77 | A24   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024          |         |
| 89  | 2201429 | Ngô Gia Lệ            | A3K77 | A24   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 90  | 2201543 | Phạm Trần Nhật Minh   | A3K77 | C22   | Kinh    | HKTT vùng ĐBKK             |         |
| 91  | 2201633 | Đặng Thị Hồng Nhung   | A1K77 | A18   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |
| 92  | 2201804 | Dương Quỳnh Trang     | A1K77 | A29   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 93  | 2201864 | Nguyễn Diệu Tuyết     | A1K77 | A28   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 94  | 2201880 | Nguyễn Thị Vân        | A3K77 | A25   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024          |         |
| 95  | 2201902 | Bùi Hải Yến           | A2K77 | B17   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 96  | 2301082 | Đoàn Thị Ngọc Ánh     | A4K78 | A37   | Kinh    | Con Thương binh 61%        |         |
| 97  | 2301114 | Trần Khánh Chi        | A3K78 | A26   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 98  | 2301188 | Sầm Thanh Duyên       | A1K78 | B27   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |
| 99  | 2301228 | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | A4K78 | B210  | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024          |         |
| 100 | 2301264 | Vi Thu Hoài           | A2K78 | B38   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 101 | 2301272 | Nông Thị Huân         | A4K78 | A26   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 102 | 2301340 | Hoàng Từ Lạc          | A2K78 | C22   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 103 | 2301341 | Nguyễn Thị Lam        | A1K78 | C51   | Kinh    | Hộ nghèo 2024              |         |
| 104 | 2301343 | Phạm Thị Tùng Lâm     | A3K78 | B210  | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 105 | 2301372 | Lê Thùy Linh          | A2K78 | A17   | Mường   | Dân tộc thiểu số (Mường)   |         |
| 106 | 2301486 | Lê Thị Quỳnh Nga      | A4K78 | C42   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 107 | 2301492 | Lý Thu Ngân           | A3K78 | B38   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 108 | 2301541 | Triệu Quỳnh Như       | A4K78 | A34   | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |
| 109 | 2301569 | Nguyễn Thị Hà Phương  | A4K78 | B211  | Thái    | Dân tộc thiểu số (Thái)    |         |
| 110 | 2301582 | Trịnh Khánh Phương    | A1K78 | A27   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024          |         |
| 111 | 2301653 | Triệu Thị Hương Thảo  | A1K78 | C21   | Tày     | Dân tộc thiểu số (Tày)     |         |
| 112 | 2301786 | Lưu Hải Yến           | A3K78 | B311  | Nùng    | Dân tộc thiểu số (Nùng)    |         |
| 113 | 2301787 | Lý Thị Hải Yến        | A3K78 | A29   | Sán Dìu | Dân tộc thiểu số (Sán Dìu) |         |
| 114 | 2381022 | Nguyễn Thị Thu Hiền   | S1K2  | C51   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024          |         |
| 115 | 2391036 | Trần Đặng Phương Linh | H1K4  | C51   | Kinh    | Hộ cận nghèo 2024          |         |

Danh sách có 115 sinh viên.